

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt bổ sung Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với thủ tục hành chính lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực khoáng sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-STNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với 06 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa được ban hành kèm theo Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cấu hình thành phần hồ sơ phải số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh làm cơ sở cho công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện phân loại thành phần hồ sơ số hóa.

2. Thường xuyên rà soát, theo dõi các quy định của pháp luật chuyên ngành và thống kê Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa theo yêu cầu quản lý đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định này cho phù hợp.

3. Chỉ đạo công chức, viên chức, nhân viên thực hiện số hóa, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Thực hiện tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong công tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP UBND tỉnh (đ/b);
 - + Trung tâm PVHCC tỉnh (t/h);
- Viễn thông Kon Tum (p/h);
- Lưu: VT, TTHCC.VĐT.

CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục

DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố Danh mục TTHC	Tên thành phần hồ sơ phải số hóa
A	CẤP TỈNH			
I	LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN			
1	1.013321.H34	Cấp giấy phép khai khoáng nhóm IV	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	<p>* Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</p> <p>1) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004993)</p> <p>2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả khảo sát thông tin chung về khoáng sản nhóm IV, các văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004994)</p> <p>* Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ1275)</p> <p>1) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác, phương án khai thác khoáng sản nhóm IV (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004995)</p> <p>2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản</p>

				hoặc báo cáo kết quả khảo sát thông tin chung về khoáng sản nhóm IV (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004996)
2	1.013322.H34	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	<p>* Đối với tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</p> <p>1) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004997)</p> <p>2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định của pháp luật; các văn bản chứng minh đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có); phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; thuế tài nguyên đối với khoáng sản, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004998)</p> <p>* Đối với tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ1275)</p> <p>1) Bản chính văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị gia hạn giấy phép khai thác; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo (Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ004999)</p> <p>2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính văn bản điều chỉnh kéo dài thời gian thực hiện các dự án, công trình sử dụng khoáng sản quy định trong giấy phép khai thác; các văn bản chứng minh đã thực hiện đầy đủ</p>

				<p>nghĩa vụ theo quy định bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có); phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; thuế tài nguyên đối với khoáng sản, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005000</i>)</p>
3	1.013323.H34	<p>Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV</p>	<p>Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/02/2025</p>	<p>1) Bản chính: Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác thay đổi tên gọi; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác thay đổi tên gọi; kế hoạch khai thác khoáng sản tiếp theo, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác thay đổi tên gọi; đề án đóng cửa một phần khu vực khai thác khoáng sản đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản và một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; (<i>Mã số TPHS: 000.00.00.G13-KQ005001</i>)</p> <p>2) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: các văn bản chứng minh tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nghĩa vụ tài chính đối với giấy phép khai thác đề nghị điều chỉnh, bao gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền hoàn trả chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản (nếu có); phí bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản; thuế tài nguyên đối với khoáng sản, tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản đối với các trường hợp: thay đổi khối lượng (trữ lượng) khoáng sản quy định trong giấy phép; mở rộng diện tích, thay đổi chiều sâu khai thác khoáng sản; trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản; tăng công suất khai thác khoáng sản; giảm công suất khai thác khoáng sản đồng thời với kéo dài thời hạn</p>

				<p>khai thác so với thời hạn quy định trong giấy phép khai thác; thay đổi hoặc bổ sung dự án, công trình sử dụng khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác được cấp cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác; dự án khai thác khoáng sản được phê duyệt điều chỉnh theo quy định pháp luật đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác thay đổi tên gọi; văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công dự án, công trình, sử dụng khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh giấy phép khai thác thay đổi hoặc bổ sung dự án, công trình sử dụng khoáng sản đối với trường hợp giấy phép khai thác được cấp cho các tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác thay đổi tên gọi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005002</i>)</p>
4	1.013324.H34	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	<p>1) Bản chính: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác; bản đồ hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản tại thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác; báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị trả lại giấy phép khai thác; đề án đóng cửa mỏ khoáng sản. (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005003</i>)</p>
5	1.013326.H34	Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	<p>* Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản:</p> <p>1) Văn bản đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV; văn bản giới thiệu của chủ đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình, biện pháp huy động khẩn cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản; (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005011</i>)</p> <p>2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: Văn bản chứng minh vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP</p>

				<p>ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005012</i>)</p> <p>* Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản: (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ1275</i>)</p> <p>1) Văn bản đề nghị chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV; văn bản giới thiệu của chủ đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình, biện pháp huy động khẩn cấp quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005013</i>)</p> <p>2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính: văn bản chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005014</i>)</p>
6	1.013325.H34	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	<p>1) Văn bản đề nghị xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV; báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV (trường hợp nộp hồ sơ giấy phải có bản số gửi kèm) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G13-KQ005015</i>)</p>

Tổng số: Danh mục có 06 TTHC, gồm 16 thành phần hồ sơ phải số hóa.